

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	-13.5%	-12.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.23
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-1.89
(Ca)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

2,036

tỷ VNĐ

YoY
▲ 48.0
▲ 2.4%

2023

LN sau thuế

6.80

tỷ VNĐ

YoY
▼ 37.5
▼ 84.7%

2023

ROE

-0.3%

+/- YoY
▼ 7.8%

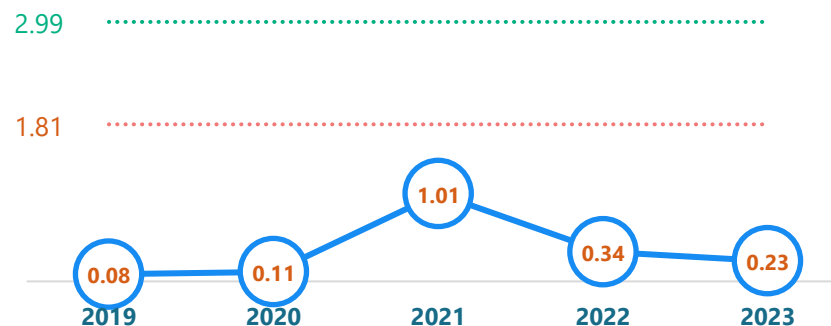
2023

ROA

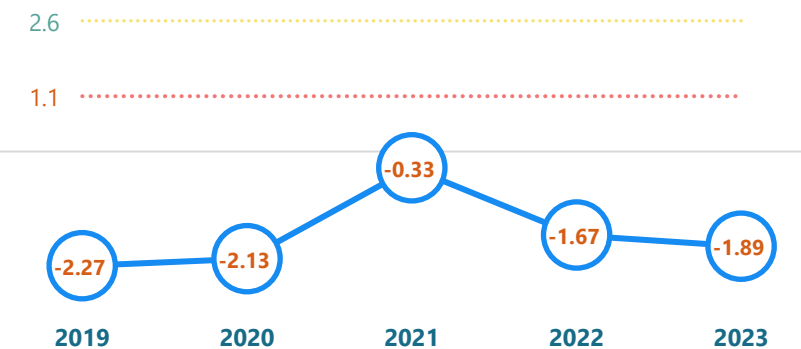
0.0%

+/- YoY
▼ 0.8%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LIC** năm **2023** đạt **0.23**, **thấp hơn** so với năm 2022 (0.34). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

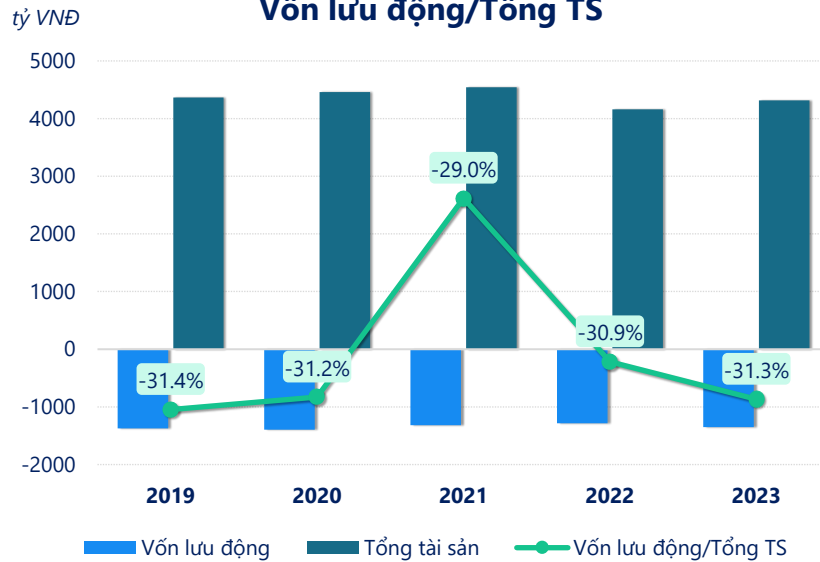
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LIC** năm **2023** đạt **-1.89**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **LIC** ghi nhận doanh thu thuần **2,036** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.80** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.40%** và **giảm 84.7%** so với năm trước.

ROE bằng **-0.30%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Vốn lưu động/Tổng TS

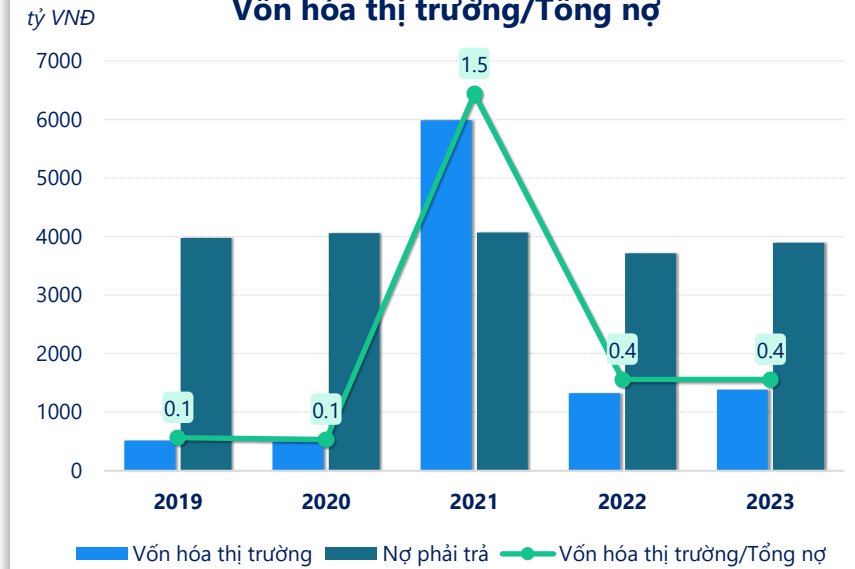


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

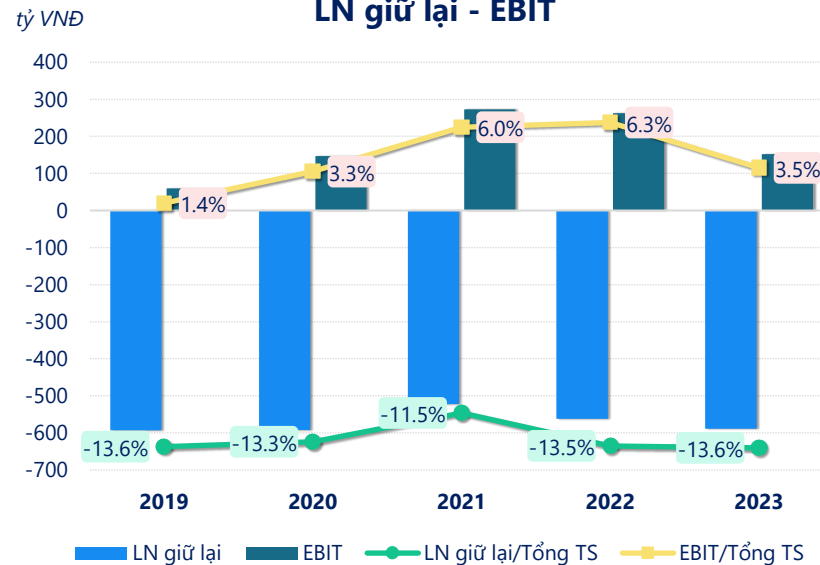
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

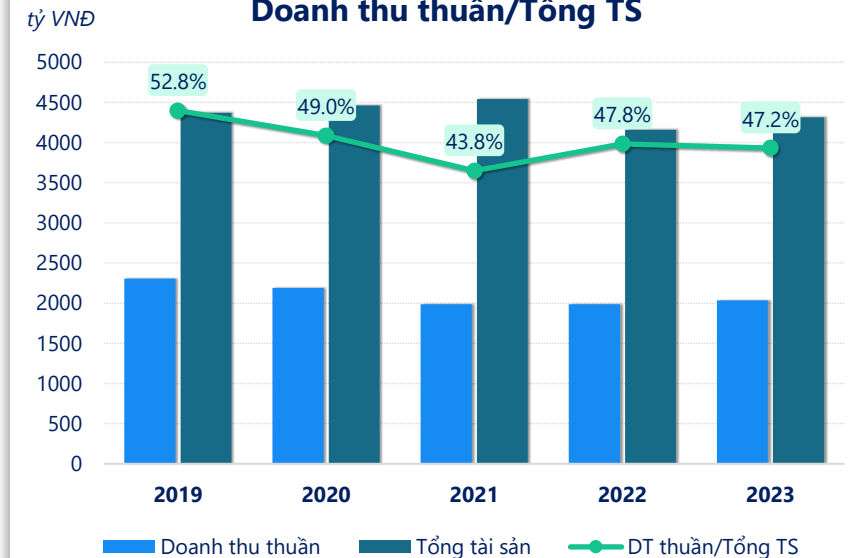
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,243	4,158	2.0%
Tài sản ngắn hạn	2,044	1,959	4.4%
Tiền và tương đương tiền	117	81.4	44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.2	189	-70.3%
Phải thu ngắn hạn	1,055	877	20.4%
Hàng tồn kho	778	780	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	37.8	31.7	19.0%
Tài sản dài hạn	2,199	2,200	0.0%
Phải thu dài hạn	1.81	1.39	30.3%
Tài sản cố định	255	286	-11.1%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,164	1,142	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	747	735	1.6%
Tài sản dài hạn khác	27.8	30.2	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,822	3,713	2.9%
Nợ ngắn hạn	3,351	3,242	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,532	1,464	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	691	613	12.7%
Nợ dài hạn	472	471	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	399	392	1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	421	445	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	421	445	-5.5%
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,305	2,188	1,988	1,988	2,036
Giá vốn hàng bán	2,094	1,922	1,764	1,788	1,858
Lợi nhuận gộp	211	266	224	201	178
Doanh thu HĐTC	91.8	86.0	216	275	146
Chi phí TC	99.2	111	155	232	135
Chi phí lãi vay	118	112	156	210	136
LN trong công ty LKLD	-7.39	40.8	55.5	62.7	22.9
Chi phí bán hàng	55.1	64.9	47.3	55.2	42.5
Chi phí QLDN	180	169	148	160	141
LN thuần từ HĐKD	-38.7	48.2	146	90.4	29.4
Lợi nhuận khác	-19.5	-13.6	-29.1	-37.9	-13.7
LN trước thuế	-58.2	34.7	117	52.5	15.7
Lợi nhuận sau thuế	-64.0	23.0	103	44.3	6.80
LNST của CĐ cty mẹ	-68.6	9.68	93.4	34.5	-1.29

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.1	-32.2	-435	-117	-320
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.2	22.5	419	125	285
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.8	-13.2	125	-223	73.4
Tiền đầu kỳ	109	211	188	297	81.4
Lưu chuyển tiền thuần	102	-22.9	108	-215	37.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.22	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	211	188	297	81.4	119